Số: 16091/UBND-ĐTKT
Thời gian ký: 2026-10-09T15:43:46+07:00

Phụ lục II (Mẫu biểu số 55)

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

(Kèm theo Công văn số /UBND-ĐTKT ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Dự toán HĐND	Ước thực hiện		Ước 09 tháng so (%)		
				Quý III	9 tháng đầu năm	Dự toán	HĐND	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1			3	4		5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**17.116.000**	**17.706.050**	**3.649.422**	**12.626.548**	**73,77**	**71,31**	**104,00**
I	**Thu nội địa**	**16.968.000**	**17.558.050**	**3.599.936**	**12.477.349**	**73,53**	**71,06**	**104,06**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.310.000	1.310.000	212.645	882.377	67,36	67,36	96,44
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	435.000	435.000	89.159	384.687	88,43	88,43	112,66
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.830.000	4.830.000	1.017.708	4.415.630	91,42	91,42	127,44
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	1.280.050	348.952	1.156.043	90,32	90,31	114,26
5	Thuế bảo vệ môi trường	840.000	840.000	310	298.785	35,57	35,57	47,79
6	Các loại phí, lệ phí	1.360.000	1.360.000	331.371	1.048.540	77,10	77,10	107,70
	Trđó: Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	253.342	835.638	77,37	77,37	111,90
7	Các khoản thu về nhà, đất	5.844.850	6.434.850	1.197.830	3.160.424	54,07	49,11	87,09
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	1.000	1.000	278	1.108	110,85	110,85	73,21
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	42.800	42.800	16.829	34.900	81,54	81,54	146,37
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	300.000	300.000	41.572	228.029	76,01	76,01	80,43
-	*Thu tiền sử dụng đất*	5.500.000	6.090.000	1.138.982	2.896.097	52,66	47,55	87,24
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*	1.050	1.050	170	290	27,65	27,65	89,33
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	150	150	-	-	-	-	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-			
10	Thu từ hoạt động xổ số	400.000	400.000	113.160	389.489	97,37	97,37	120,84
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	107.000	107.000	26.880	115.525	107,97	107,97	73,60
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	24.000	24.000	11.916	39.588	164,95	164,95	49,98
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*	-	-	-	-			
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*	24.000	24.000	11.916	39.588			
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	37.000	37.000	6.323	20.716	55,99	55,99	72,25
14	Thu khác ngân sách	500.000	500.000	243.681	565.543	113,11	113,11	127,67
II	**Thu từ dầu thô**	-	-	-	-			
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**148.000**	**148.000**	**33.638**	**121.042**	**81,79**	**81,79**	**86,77**
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	122.400	122.400	22.034	87.720	71,67	71,67	76,36
2	Thuế xuất khẩu	7.600	7.600	3.887	17.858	234,98	234,98	200,86
3	Thuế nhập khẩu	17.400	17.400	5.052	12.452	71,56	71,56	82,43
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	200	360	498	248,87	248,87	221,31
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	12			11,20
7	Thuế khác	400	400	2.304	2.503	625,80	625,80	811,32
IV	**Thu viện trợ**	**-**	**-**	**15.848**	**28.157**			**257,16**
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**	**-**	**-**	**- 27.407**	**- 577.025**			**295,83**
1	Thuế GTGT	-	-	- 27.407	- 577.025			295,83
2	Thuế TTĐB	-	-	-	-			
3	Hoàn các khoản thu khác	-	-	-	-			
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**15.365.949**	**15.892.350**	**3.226.772**	**11.436.043**	**74,42**	**71,96**	**96,88**
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	8.564.330	9.122.880	1.772.137	5.806.605	67,80	63,65	203,20
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)	4.104.400	4.047.400	770.830	3.464.677	84,41	85,60	123,16
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.697.219	2.722.070	683.805	2.164.761	80,26	79,53	35,30